TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2023/HC-PT
Ngày: 09/3/2023
V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Vân Hương;

Ông Nguyễn Tất Nam.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Lê Song Lê - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 435/2022/TLPT-HC ngày 17 tháng 10 năm 2022, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với bản án hành chính sơ thẩm số 67/2022/HC-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1267/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1954; có mặt.

Địa chỉ theo đơn khởi kiện: xã T, huyện T, thành phố H.

Địa chỉ cư trú: xã K, huyện T, thành phố H.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng Đ – Phó Chủ tịch UBND thành phố H; Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện T, thành phố H.

3.2. Chủ tịch UBND huyện T, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Kim L – Phó Chủ tịch UBND huyện T; Vắng mặt.

3.3. UBND xã T, huyện T, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bá K – Chủ tịch UBND xã T; Vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Kiều A, sinh năm 1978; địa chỉ: phường K, quận Đ, thành phố H; Vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị Hoài T, sinh năm 1980; địa chỉ: phường T, quận Đ, thành phố H; Vắng mặt.

3.6. Ông Nguyễn Tuấn V, sinh năm 1981; địa chỉ: xã K, huyện T, thành phố H; Vắng mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1984; địa chỉ: khu tập thể K, quận Đ, thành phố H; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kiều A, bà Nguyễn Thị Hoài T, ông Nguyễn Tuấn V, bà Nguyễn Thị Thu H: Ông Nguyễn Minh K; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu Công nghệ cao (CNC) H, UBND tỉnh H (nay là Thành phố H) ban hành Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 09-4-2002 về việc thu hồi 1.298,86 ha đất thuộc các xã T, TX, H, B huyện T, tỉnh H. Hộ gia đình ông Nguyễn Minh K (có 07 thành viên) bị thu hồi diện tích 4.574,4m^2 đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 12 xã T, huyện T.

Ngày 07-12-2012, UBND huyện T ban hành Quyết định số 7691/QĐ-UBND về việc: *"Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất của hộ đi kinh tế mới gồm 07 thành viên: Nguyễn Minh K, Nguyễn Kiều A, Nguyễn Hoài T, Nguyễn Tuấn V, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Thanh N (và ông Nguyễn Văn A đã chết năm 1999) để thực hiện dự án xây dựng khu CNC H trên địa bàn xã T, huyện T"*.

Theo Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012 của UBND huyện T, thì diện tích đất của hộ gia đình ông K bị thu hồi là 4.574,4m^2, trong đó có 200m^2 đất làm nhà ở và 4.374,4m^2 là đất nông nghiệp trồng cây lâu năm. Tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ là 2.548.127.868đ *(Hai tỷ, năm trăm tám mươi bốn triệu, một trăm hai mươi bảy ngàn, tám trăm sáu tám đồng)*, trong đó: Tiền bồi thường đất là: 548.691.200đ; bồi thường cây, hoa màu là: 112.552.500đ; Nhà, vật kiến trúc là: 264.503.168đ; tiền hỗ trợ là: 1.622.381.000đ và đủ điều kiện được giao 200m^2 đất tái định cư tại khu tái định cư Nam đường tỉnh 420 khu CNC H trên địa bàn xã B, huyện T.

Ông K khiếu nại chính sách bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu CNC H; UBND Thành phố H giải quyết bằng Văn bản số 2993/UBND-TNMT ngày 26-4-2013, theo đó ông K và bà Nguyễn Thị Thanh N (đại diện hộ gia đình) đều nhất trí với Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012 của UBND huyện T và đều đề nghị tổ chức

thực hiện. UBND Thành phố H chỉ đạo yêu cầu UBND huyện T tổ chức thực hiện dứt điểm Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012 của UBND huyện T.

Ông K và bà N (em gái ông K) không thỏa thuận được việc phân chia quyền lợi trong số tiền bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nên bà N đã khởi kiện vụ án dân sự đến Tòa án đề nghị giải quyết yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung. Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2015/DS-ST ngày 30-9-2015 và Tòa án nhân dân Thành phố H đã xét xử phúc thẩm bằng Bản án số 19/2016/DS-PT ngày 21-01-2016. Căn cứ vào quyết định của Bản án phúc thẩm số 19/2016/DS-PT ngày 21-01-2016 của Tòa án nhân dân Thành phố H (bản án đã có hiệu lực pháp luật) về việc phán quyết mỗi người được hưởng tiền bồi thường, hỗ trợ cụ thể, thì UBND huyện T đã tiến hành chi trả tiền cho các thành viên hộ ông K vào ngày 21-3-2016 và bà N nhận tiền ngày 04-5-2016.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND Thành phố và đơn đề nghị của hộ ông K đề tháng 11-2016. Ngày 03-11-2016, đại diện Ban bồi thường GPMB huyện T và UBND xã T đã tổ chức cho hộ gia đình ông K và bà N bắt thăm vị trí thửa đất tái định cư, Kt quả: Hộ bà N sử dụng lô D1, thửa số 79, diện tích 100m^2; các thành viên trong gia đình ông K (05 thành viên) sử dụng lô D1, thửa số 51, diện tích 100m^2. Căn cứ Kt quả bắt thăm, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 12011/QĐ-UBND ngày 28-11-2016 về việc giao đất ở để thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 05 ông (bà): Nguyễn Minh K; Nguyễn Thị Kiều A; Nguyễn Thị Hoài T; Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Tuấn V đồng sử dụng 100m^2 tại khu tái định cư Nam đường tỉnh 420 khu CNC H thuộc địa bàn xã B, huyện T.

Không nhất trí với Quyết định số 12011/QĐ-UBND ngày 28-11-2016 của UBND huyện T, ông K khiếu nại, nội dung: Không đồng ý việc giao đất cho 05 thành viên trong gia đình ông là đồng sử dụng mà yêu cầu chia phần đất thành 05 phần riêng biệt cho 05 người để cấp giấy chứng nhận sử dụng riêng và đề nghị cấp thêm cho mỗi người một phần diện tích đất tái định cư nữa để đảm bảo hạn mức tối thiểu mỗi người là 60m^2; địa chỉ của những người được giao đất không đúng với địa chỉ ghi trong bản án dân sự đã xét xử.

Căn cứ Kt quả xác minh, thì Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 27-4-2017 giải quyết khiếu nại của ông K, có nội dung: Khiếu nại của ông K là không có cơ sở xem xét giải quyết; giao phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tham mưu giao đất ở để thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông K sử dụng 100m^2 tại khu tái định cư Nam đường tỉnh 420 thuộc địa bàn xã B, huyện T, Thành phố H; điều chỉnh, thay thế Quyết định số 12011/QĐ-UBND ngày 28-11-2016 của UBND huyện T theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình ông K tại Biên bản làm việc ngày 23-3-2017 của Đoàn xác minh (giao đất mang tên mình ông K).

Ông K tiếp tục có khiếu nại, nên Chủ tịch UBND Thành phố H đã ban hành Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 19-11-2018 giải quyết khiếu nại của ông K (lần 2), có nội dung: Công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 27-4-2017 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông K.

Tháng 10-2017, UBND huyện T nhận được đơn khiếu nại của ông K do Đại biểu Quốc hội chuyển đến có nội dung khiếu nại liên quan đến số tiền chi trả theo Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012 v/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. UBND huyện T ban hành Văn bản số 2242/UBND-TTPTQĐ ngày 17-10-2017 và Thông báo số 07/TB-UBND ngày 08-01-2018 v/v không thụ lý giải quyết khiếu nại của ông K, với lý do: 07 thành viên có liên quan đều nhất trí với Quyết định số 7691/QĐ-UBND của UBND huyện T; khiếu nại của ông K được UBND Thành phố H giải quyết bằng Văn bản số 2993/UBND-TNMT ngày 26-4-2013 và đã được Tòa án nhân dân Thành phố H giải quyết bằng Bản án phúc thẩm số 19/2016/DS-PT ngày 21-01-2016; Văn bản số 2242/UBND-TTPTQĐ ngày 17-10-2017 của UBND huyện T làm rõ một số nội dung kiến nghị của ông K không phải là quyết định hành chính.

Ông K khiếu nại Thông báo số 07/TB-UBND ngày 08-01-2018 và đã được UBND huyện T trả lời bằng Văn bản số 473/UBND-TTr ngày 29-3-2018 có nội dung: Việc Chủ tịch UBND huyện T ban hành Thông báo số 07/TB-UBND ngày 08-01-2018 về việc không thụ lý khiếu nại của ông K là đúng quy định tại Điều 11 Luật khiếu nại năm 2011.

Ngày 31-10-2018, Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Văn bản số 5351/UBND-BTCD trả lời đơn của ông K, có nội dung: Chủ tịch UBND huyện T ban hành Thông báo số 07/TB-UBND ngày 08-01-2018 và Văn bản số 473/UBND-TTr ngày 29-3-2018 trả lời nội dung đơn của ông K thuộc trường hợp không thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 11 Luật khiếu nại năm 2011. Chủ tịch UBND Thành phố H không thụ lý giải quyết đối với nội dung khiếu nại của ông K liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án khu CNC H.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND Thành phố H. Ngày 10-01-2019, ông K khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 19-01-2019 và Văn bản số 5351/UBND-BTCD ngày 31-10-2018 của Chủ tịch UBND Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại và trả lời đơn của ông K, với lý do:

Gia đình ông còn thiếu diện tích 88,9m^2 đất không được bồi thường (nhà nước thu hồi 4.574,4m^2/4.663,3m^2).

Tài sản trên đất chưa được hỗ trợ là 377 cây tre x 10.000đ = 3.770.000đ.

Khoản hỗ trợ thưởng tiến độ bàn giao mặt = 5.000.000đ.

Tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 1180m^2 x

490.000đ/m^2 = 578.200.000đ; Hỗ trợ ổn định đời sống: 30kg gạo x 06 tháng x 05 người x 13.750đ/kg = 12.375.000đ; hỗ trợ ổn định sản xuất: 30kg x 24 tháng x 5 người x 13.750đ/kg = 49.500.000đ; hỗ trợ di chuyển và thuê nhà tạm: 15.000.000đ.

Hưởng chính sách tái định cư từ 200m^2 - 240m^2 cho hộ gia đình 05 nhân khẩu theo định mức tại Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 20-6-2014 của UBND Thành phố H.

Các thành viên trong gia đình ông K, gồm 04 người con là: Chị Nguyễn Thị Kiều A; chị Nguyễn Thị Hoài T; chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Tuấn V, đều có văn bản ủy quyền cho ông K tham gia tố tụng và có quan điểm đều nhất trí với yêu cầu khởi kiện cũng như căn cứ mà người khởi kiện đưa ra.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là Chủ tịch UBND Thành phố H có quan điểm:

- Về nội dung yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 374/QĐ-UBND ngày 19-01-2018 của Chủ tịch UBND Thành phố.

Ông K khiếu nại Quyết định số 12011/QĐ-UBND ngày 28-11-2016 của UBND huyện T về việc giao đất tái định cư cho hộ gia đình ông K với diện tích 100m^2 là không đúng quy định. Ông K yêu cầu giao đất tái định cư cho hộ gia đình ông K cả 05 người với diện tích 60m^2/người.

Ngày 27-4-2017, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 2196/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại (lần đầu), có nội dung: Việc ông K không đồng ý giao đất tái định cư cho 05 thành viên gia đình ông K đồng sử dụng 100m^2, ông K đề nghị giao đất tái định cư cho hộ gia đình ông K cả 05 người với diện tích 60m^2/người là không có cơ sở giải quyết.

Theo Văn bản số 4767/TTTP-P6 ngày 25-12-2017 của Thanh tra Thành phố H, thể hiện: Diện tích 4.574,4m^2 đất tại thôn 7, xã T, huyện T, đã bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư khu công nghệ cao H có nguồn gốc đất kinh tế mới. Tại thời điểm giao đất kinh tế mới năm 1993, hộ gia đình K có 7 thành viên: Cụ Nguyễn Văn A (bố đẻ ông K, đã chết năm 1999), ông Nguyễn Minh K, bà Nguyễn Thị Thanh N (em gái ông K) và 4 người con của ông K (Nguyễn Thị Kiều A, Nguyễn Thị Hoài T, Nguyễn Tuấn V và Nguyễn Thị Thu H). UBND huyện T ban hành Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trong đó có phương án tái định cư cho hộ được giao đất kinh tế mới đủ điều kiện được giao tái định cư, diện tích 200m^2 tại khu tái định cư Nam đường tỉnh lộ 420 thuộc địa bàn xã B (thuộc vùng trung du), huyện T là đúng quy định tại khoản 3 Điều 2 và điểm d khoản 1 Điều 47 bản quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố *(ban hành kèm theo Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29-9-2009 của UBND Thành phố H).*

UBND huyện T ban hành Quyết định số 12011/QĐ-UBND ngày 28-11-2016 giao đất ở để thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 05

thành viên hộ gia đình ông K, đồng sử dụng thửa đất số 51, lô D1 diện tích 100m^2 tại khu tái định cư Nam đường tỉnh lộ 420 thuộc địa bàn xã B, huyện T là theo đúng Đơn đề nghị tháng 11-2016 (không ghi ngày) của hộ ông K và kết quả bốc thăm ngày 03-11-2016. Nội dung ông K yêu cầu giao đất tái định cư cho hộ gia đình ông K cả 05 người, với diện tích 60m^2/người, là không có cơ sở giải quyết.

Căn cứ Báo cáo số 1827/BC STNMT-TTr ngày 12-9-2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn bản số 4767/TTTP-P6 ngày 25-12-2017 của Thanh tra Thành phố, Chủ tịch UBND Thành phố ban hành Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 29-01-2017 giải quyết khiếu nại của ông K (lần hai) có nội dung: Công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 27-4-2017 của Chủ tịch UBND huyện T giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông K.

- Về nội dung yêu cầu khởi kiện hủy Văn bản số 5351/UBND-BTCD ngày 31-10-2018 của UBND Thành phố:

Ông K có đơn khiếu nại về việc UBND huyện T phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình ông K để thực hiện dự án Khu công nghệ cao H, gồm 02 nội dung:

- Còn thiếu 1.180m^2 đất chưa được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm.

- Chưa hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất, di chuyển chỗ ở đối với hộ gia đình ông K, gồm 05 thành viên: Ông Nguyễn Minh K và 04 người con là Nguyễn Thị Kiều A, Nguyễn Thị Hoài T, Nguyễn Tuấn V và Nguyễn Thị Thu H.

Ngày17-10-2017, UBND huyện T ban hành Văn bản số 2242/UBND-TTPTQĐ giải thích rõ một số nội dung ông K đề nghị đã được giải quyết.

Ngày 08-01-2018, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Thông báo số 07/TB-UBND không thụ lý giải quyết khiếu nại, có nội dung: Các nội dung khiếu nại của ông K đã được được Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử tại Bản án dân sự phúc thẩm số 19/2016/DS-PT ngày 21-01-2016.

Ông K khiếu nại Văn bản số 07/TB-UBND ngày 08-01-2018 của Chủ tịch UBND huyện T; Chủ tịch UBND huyện T đã ban hành Văn bản số 473/UBND-TTr ngày 29-3-2018 trả lời đơn của ông K có nội dung: *"Căn cứ Điều 11 Luật Khiếu nại năm 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Thông báo số 07/TB-UBND ngày 08-01-2018 không thụ lý giải quyết khiếu nại, là đúng".*

Ông K không đồng ý với nội dung trả lời của UBND huyện T tại Văn bản số 2242/UBND-TTPTQĐ ngày 17-10-2017; Thông báo số 07/TB-UBND ngày 08-01-2018 và Văn bản số 473/UBND-TTr ngày 29/3/2018 của UBND huyện T nên đã khiếu nại đến UBND Thành phố H.

Tại Văn bản số 439/TTTP-P6 ngày 11-9-2018 của Thanh tra Thành phố

thể hiện nội dung: Hộ kinh tế mới ông K - bà N được giao 6.180m^2 đất nông nghiệp, trong đó: 4.574,4m^2 đất (thửa số 04, tờ bản đồ số 12, gồm: 200m^2 đất làm nhà ở và 4.374,4m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm) được giao theo Quyết định số 20/QĐ-UB ngày 28-01-1992 của UBND tỉnh H và 1.605,6m^2 đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tại khu vực C, thôn 7, xã T được UBND xã T giao cho bà N. Toàn bộ 6.180m^2 đất nông nghiệp của hộ kinh tế mới ông K, bà N được Nhà nước thu hồi để thực hiện Dự án theo Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 09-4-2002 của UBND tỉnh H. Ngày 25-9-2007, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 1763/QĐ-UBND phê duyệt phương án, dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án 600 ha khu Công nghệ cao H (đợt 6), trong đó bà Nguyễn Thị N được phê duyệt và nhận tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với phần diện tích 1.605,6m^2 đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tại khu Chằm Thuỗi (bà N không khiếu nại).

Ngày 07-12-2012, UBND huyện T ban hành Quyết định số 7691/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (thuộc Dự án bồi thường, hỗ trợ GPMB 600 ha, bước 2 giai đoạn 1 Khu CNC H) đối với phần diện tích còn lại 4.574,4m^2 đất (được xác định gồm: 200m^2 diện tích đất làm nhà ở và 4.374,4m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm), trong đó, có khoản hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với phần diện tích còn lại theo hạn mức giao đất kinh tế mới, cụ thể: 5.000m^2 đất (theo hạn mức giao đất cho hộ kinh tế mới) trừ đi 200m^2 đất ở và trừ đi 1.605,6m^2 đất (đã được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 25-9-2007 của UBND tỉnh H), số diện tích đất còn lại được tính hỗ trợ là 3.194.4m^2 đất là đúng điểm 3.1 mục 3 Văn bản số 7331/UBND-TNMT ngày 31/8/2011 của UBND Thành phố H bổ sung chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải quyết tồn tại, vướng mắc khi Nhà nước thu hồi đất một số dự án trên địa bàn huyện T. Mặt khác, cả 02 nội dung mà ông K khiếu nại đối với Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012 của UBND huyện T đã được xét xử qua 02 cấp (Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2015/DSST ngày 30-9-2015 và Bản án dân sự phúc thẩm số 19/2016/DSPT ngày 21-01-2016). Do đó, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Văn bản số 2242/UBND-TTPTQĐ ngày 17-10-2017; Thông báo số 07/TB-UBND ngày 08-01-2018 và Văn bản số 473/UBND-TTr ngày 29-3-2018 trả lời nội dung đơn khiếu nại của ông K thuộc trường hợp không được thụ lý giải quyết là phù hợp khoản 9 Điều 11 Luật Khiếu nại năm 2011.

Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 19-01-2018 và Văn bản số 5351/UBND-BTCD ngày 31-10-2018 của Chủ tịch UBND Thành phố H giải quyết khiếu nại (lần 2) và trả lời đơn của ông K được ban hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục và căn cứ theo quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông K theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của UBND và Chủ tịch UBND huyện T trình bày:

Thực hiện Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 09-4-2002 của UBND tỉnh H (nay là Thành phố H) về việc thu hồi 1.298,86 ha đất thuộc các xã T, TX, H, B huyện T, tỉnh H để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu CNC H. UBND huyện T đã tổ chức đo đạc, kiểm đếm và lập hồ sơ đối với các hộ dân có đất bị thu hồi thuộc Dự án, trong đó hộ gia đình ông K (có 07 thành viên) bị thu hồi diện tích đất là 4.574,4m^2 tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 12 xã T.

Ngày 07-12-2012, UBND huyện T ban hành Quyết định số 7691/QĐ-UBND về việc: *"Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất của hộ đi kinh tế mới gồm 07 thành viên: Nguyễn Minh K, Nguyễn Kiều A, Nguyễn Hoài T, Nguyễn Tuấn V, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Thanh N (và ông Nguyễn Văn A đã chết năm 1999) để thực hiện dự án xây dựng khu CNC H trên địa bàn xã T, huyện T"*. Theo đó, thì diện tích đất của hộ gia đình ông K bị thu hồi là: 4.574,4 m^2; trong đó có 200m^2 đất làm nhà ở và 4.374,4m^2 là đất nông nghiệp trồng cây lâu năm; tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ là 2.548.127.868 đồng và đủ điều kiện giao 200m^2 đất tái định cư.

Đối với Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012 của UBND huyện về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 20-QĐ/UB ngày 28-01-1992 của UBND tỉnh H, thì mỗi hộ đi kinh tế mới được giao bình quân 5.000m^2 đất, trong đó được sử dụng 200m^2 làm thổ cư.

Tại điểm 3.1 mục 3 Văn bản số 7331/UBND-TNMT ngày 31-8-2011 của UBND thành phố H quy định: *" ... các trường hợp được BQL dự án kinh tế mới giao đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, trong đó có 200m^2 làm nhà ở, được UBND xã xác nhận sử dụng ổn định không tranh chấp ... cho phép UBND huyện T phê duyệt hỗ trợ bằng tiền theo giá đất ở cùng vị trí cho phần diện tích đất thực tế bị thu hồi nhưng không quá 200m^2 hộ ... phần diện tích thu hồi còn lại được bồi thường theo giá đất nông nghiệp (không bồi thường theo đất vườn, ao liền kề) và được hưởng các khoản hỗ trợ khác quy định tại Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND thành phố nhưng không quá 4.800m^2/hộ (kể cả diện tích được giao theo Nghị định số 64/CP và theo đúng nội dung Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 18-01-1992 của UBND tỉnh H (trước đây); phần diện tích lớn hơn 5.000m^2 (nếu có) chỉ được bồi thường theo đơn giá đất nông nghiệp quy định và không được hưởng các khoản hỗ trợ khác quy định tại Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND thành phố"*.

Căn cứ các quy định trên, UBND xã T đã xác nhận và phân loại trong tổng diện tích đất của hộ ông K bị thu hồi 4.574,4m^2 có 200m^2 đất ở và 4.374,4m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm.

- Về quá trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Căn cứ hồ sơ kiểm đếm, hồ sơ xác nhận phân loại đất của UBND xã T,

UBND huyện T đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với thửa đất kinh tế mới của hộ ông K, hộ bà Nguyễn Thị Thanh N tại Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012, trong đó: Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 2.548.127.868 đồng và đủ điều kiện giao 200m^2 đất tái định cư tại khu tái định cư Nam đường tỉnh 420, khu CNC H trên địa bàn xã B.

Thực hiện Bản án dân sự phúc thẩm số 19/2016/DSPT ngày 21-01-2016 của Tòa án nhân dân Thành phố H về việc tranh chấp chia tài sản chung, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ cho 07 thành viên trong hộ gia đình ông K được phê duyệt tại Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012 của UBND huyện.

Sau khi nhận tiền, ông K tiếp tục kiến nghị với các cơ quan Nhà nước chi trả bổ sung khoản hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với diện tích 1.180m^2 và khoản thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ di chuyển, hỗ trợ thuê nhà tạm cư và 377 cây tre.

- Về khoản hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Năm 2007, hộ bà N được phê duyệt phương án bồi thường đối với diện tích đất bị thu hồi 1.605,6m^2 loại đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tại dự án 600 ha khu CNC H đã được nhận khoản tiền hỗ trợ này.

Về hạn mức để tính các khoản hỗ trợ được quy định tại điểm 3.1 mục 3 Văn bản số 7331/UBND-TNMT của UBND Thành phố H là 4.800m^2/hộ (5.000m^2 - 200m^2 đất ở).

Năm 2012, gia đình ông K, bà N tiếp tục được phê duyệt phương án bồi thường đối với diện tích đất bị thu hồi là 4.574,4m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 4.374,4 m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm. Tại phương án này, UBND huyện chỉ phê duyệt khoản hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm cho hộ đi kinh tế mới bằng 05 lần đơn giá đất nông nghiệp là 3.194,4m^2 (4.800m^2 - 1.605,6m^2). Ông K kiến nghị UBND huyện tính thiếu khoản hỗ trợ này đối với diện tích 1.180m^2 là không có cơ sở.

- Về khoản thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29-9-2009 của UBND Thành phố H quy định: *"Chủ sở hữu nhà ở, đất ở phải di chuyển chỗ ở, bàn giao mặt bằng trước ngày quy định từ 16 ngày trở lên thì được thưởng 5.000.000đ"*. UBND huyện đã phê duyệt khoản hỗ trợ này cho hộ ông K tại Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012.

- Về khoản hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: Tại khoản 2 Điều 39 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29-9-2009 của UBND thành phố quy định: *"Chủ sử dụng nhà ở, đất ở bị thu hồi thuộc tiêu chuẩn tái định cư hoặc trường hợp bị phá dỡ toàn bộ nhà ở thì được hỗ trợ ổn định đời sống bằng tiền cho các nhân khẩu thực tế đang ăn ở tại nơi thu hồi đất. Thời gian hỗ trợ là 06 tháng, mức hỗ trợ bằng tiền cho một nhân khẩu/tháng tương đương 30kg gạo theo thời giá trung bình ở Hà Nội tại thời điểm bồi thường"*. UBND huyện đã

phê duyệt khoản hỗ trợ này cho 03 nhân khẩu của hộ bà N số tiền là 7.425.000 đồng; ông K và 04 người con không ăn ở tại nơi thu hồi đất nên không được hỗ trợ khoản tiền hỗ trợ này.

Tại khoản 1 Điều 39 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29-9-2009 của UBND thành phố quy định: *"Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định đời sống, nếu thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở. Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30kg gạo trong 01 tháng theo thời giả trung bình ở Hà Nội tại thời điểm hỗ trợ"*.

Căn cứ xác nhận của UBND xã T về tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp) và số nhân khẩu của hộ bà N đang ăn ở sinh sống ổn định tại thửa đất bị thu hồi là 03 nhân khẩu, nay Nhà nước thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở. UBND huyện đã phê duyệt khoản hỗ trợ này cho 03 nhân khẩu của hộ bà N số tiền là 29.700.000 đồng. Tại thời điểm thực hiện công tác GPMB, trên thửa đất bị thu hồi chỉ có 03 nhân khẩu của hộ bà N sinh sống, do đó UBND huyện phê duyệt khoản hỗ trợ này cho 03 nhân khẩu là đúng quy định. Ông K kiến nghị thiếu 05 nhân khẩu là không có cơ sở.

- Về khoản hỗ trợ di chuyển*:* Tại điểm a khoản 1 Điều 38 Quyết định số 108/2009/ QĐ-UBND ngày 29-9-2009 của UBND thành phố quy định: *"Chủ sử dụng nhà ở, đất ở thực tế đang ăn ở tại nơi thu hồi đất phải di chuyển trong phạm vi thành phố thì được hỗ trợ 3.000.000đồng/chủ sử dụng nhà ở, đất ở"*; *"Trường hợp đủ điều kiện được bố trí tái định cư mà tự nguyện bàn giao mặt bằng và tự lo nơi ở tạm cư thì còn được bổ sung hỗ trợ di chuyển chỗ ở tạm 3.000.000đồng/chủ sử dụng nhà ở đất ở"*. UBND huyện đã phê duyệt 02 khoản hỗ trợ trên cho hộ bà N là 6.000.000 đồng. Ông K kiến nghị phê duyệt thiếu 05 nhân khẩu là không có cơ sở.

- Về khoản hỗ trợ thuê nhà tạm cư: Tại điểm b khoản 1 Điều 38 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29-9-2009 của UBND thành phố quy định: *"Chủ sử dụng nhà ở, đất ở được tiêu chuẩn tái định cư nhưng chủ đầu tư chưa kịp bố trí vào khu tái định cư theo quy định, nếu tự nguyện bàn giao mặt bằng đúng tiến độ và tự lo tạm cư thì được hỗ trợ tiền thuê nhà tạm cư 500.000đồng/nhân khẩu thực tế ăn ở tại nơi thu hồi đất/tháng, nhưng mức hỗ trợ không quá 3.000.000đồng/hộ gia đình/tháng"*. UBND huyện đã phê duyệt khoản hỗ trợ này (tạm tính trong thời gian 06 tháng) cho 03 nhân khẩu của hộ bà N số tiền là 9.000.000 đồng. Ông K kiến nghị thiếu 05 nhân khẩu là không có cơ sở.

- Về cây tre: Tại biên bản kiểm đếm của hộ có 501 cây tre nhưng chỉ được hỗ trợ 124 cây tre, không được hỗ trợ 377 cây tre còn lại do vượt mật độ (áp dụng Thông báo số 6323/STC-BG ngày 29-12-2011 của Sở Tài chính

Thành phố). UBND huyện đã phê duyệt hỗ trợ 124 cây tre tại Quyết định số 7691/QĐ- UBND ngày 07-12-2012.

- Về trình tự, thủ tục cấp đất tái định cư:

Tại Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012 của UBND huyện phê duyệt chính sách tái định cư cho 07 thành viên trong hộ gồm: Ông Nguyễn Minh K, bà Nguyễn Thị Thanh N, bà Nguyễn Thị Kiều A, bà Nguyễn Thị Hoài T, ông Nguyễn Tuấn V, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Văn A (đã chết năm 1999) đủ điều kiện giao 200m^2 đất tái định cư.

Ngày 03-11-2016, Ban Bồi thường GPMB huyện đã phối hợp với UBND xã T tổ chức hội nghị bắt thăm vị trí thửa đất tái định cư cho 06 thành viên trong hộ gồm ông K, bà N, bà Anh, bà Thu, ông V, bà H. Các thành viên trong hộ đều nhất trí và ký vào biên bản bắt thăm, cụ thể:

Ông K, bà Anh, bà Thu, ông V, bà H được đồng sử dụng 100m^2.

Bà N được sử dụng 100m^2.

Tổng diện tích đất tái định cư của hộ ông K và hộ bà N bốc thăm được là 200m^2 bằng với diện tích đất tái định cư được phê duyệt tại Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012 của UBND huyện.

Trên cơ sở Kt quả bắt thăm, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 11777/ QĐ-UBND ngày 14-11-2016 phê duyệt Kt quả bắt thăm vị trí thửa đất tái định cư cho 04 hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thuộc dự án xây dựng khu CNC H trên địa bàn xã T tại khu tái định cư Nam đường tỉnh lộ 420 (địa bàn xã B), trong đó có hộ ông K được đồng sử dụng 100m^2 và hộ bà N được sử dụng 100m^2.

Tại buổi làm việc ngày 23-3-2017, bà Anh, bà Thu, ông V, bà H cùng có ý kiến: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành giao đất và cấp GCNQSD đất cho một mình ông K 100m^2 đất tái định cư tại thửa 51, lô D1 tại khu tái định cư Nam đường tỉnh lộ 420 (địa bàn xã B) đồng nghĩa với việc các ông, bà không còn quyền lợi nào liên quan đến thửa đất tái định cư trên.

Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 27-4-2017 của Chủ tịch UBND huyện về việc giải quyết khiếu nại:

Năm 2017, UBND huyện T nhận được đơn khiếu nại của ông K, có nội dung: (1) Không đồng ý giao đất cho gia đình ông đồng sử dụng mà đề nghị chia phần của gia đình ông thành 05 phần riêng biệt cho 05 người thành mục đích sử dụng riêng để cấp giấy chứng nhận cho 05 người riêng biệt. Ông K đề nghị được cấp thêm mỗi người một phần diện tích đất tái định cư nữa để đảm bảo hạn mức tối thiểu của mỗi người khi được giao đất (60m^2/người); (2) Địa chỉ của những người được giao đất không đúng với địa chỉ ghi trong bản án.

Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu thu thập và Kt quả xác minh tại Báo cáo số 01/BC-ĐXM ngày 24-4-2017 của Đoàn xác minh, Chủ tịch UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 27-4-2017 giải quyết khiếu nại của ông K, có nội dung: Việc ông K không đồng ý giao đất cho gia đình ông

đồng sử dụng mà đề nghị chia phần của gia đình ông thành 05 phần riêng biệt cho 05 người thành mục đích sử dụng riêng để cấp giấy chứng nhận cho 05 người riêng biệt. Ông K đề nghị được cấp thêm mỗi người một phần diện tích đất tái định cư nữa để đảm bảo hạn mức tối thiểu của mỗi người khi được giao đất (60m^2/người) và việc ông K khiếu nại địa chỉ của những người được giao đất không đúng với địa chỉ ghi trong bản án là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Ông K không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại số 2196/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện và tiếp tục có đơn khiếu nại gửi đến UBND Thành phố H. Ngày 19-01-2018, Chủ tịch UBND Thành phố H đã ban hành Quyết định số 374/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông K có nội dung: Công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 27-4-2017 của Chủ tịch UBND huyện T giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông K.

Đại diện theo ủy quyền của UBND và Chủ tịch UBND huyện T xác định: UBND huyện T ban hành Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của hộ ông K để thực hiện dự án xây dựng khu CNC H là đúng thẩm quyền và đúng chính sách tại thời điểm phê duyệt. Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 2196/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông K là đúng quy định của pháp luật. Do đó, khiếu kiện của ông Nguyễn Minh K là không có cơ sở chấp nhận.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 67/2022/HC-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, quyết định:

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 116; Điều 157, khoản 1 Điều 158; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206 và Điều 348 Luật tố tụng hành chính. Điều 42 và Điều 44 Luật đất đai năm 2003; khoản 10 Điều 22 và khoản 8 Điều 29 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương; khoản 9 Điều 11; Điều 18; Điều 21; các Điều từ Điều 27 đến Điều 31 và từ Điều 36 đến Điều 42 Luật khiếu nại 2011. Điều 11; Điều 19; khoản 4 Điều 30; khoản 1, khoản 2 Điều 31; Điều 32; khoản 2 Điều 40 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13-8-2009 của Chính phủ; Điều 4; khoản 2 Điều 14 và Điều 34 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; Điều 5 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Khoản 3 Điều 2; Điều 12; Điều 45; điểm d khoản 1 Điều 47; Điều 56 và Điều 63 bản quy định ban hành kèm theo Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29-9-2009 của Uỷ ban nhân dân Thành phố H. Điều 32 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

- Bác các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh K đề nghị hủy các quyết định hành chính, gồm: Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 19-11-2018 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại (lần 2)

và yêu cầu hủy Văn bản số 5351/UBND-BTCD ngày 31-10-2018 của UBND Thành phố H trả lời không thụ lý giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Minh K.

- Bác yêu cầu của ông Nguyễn Minh K đề nghị xem xét được hỗ trợ tái định cư bằng (05 người x 60m^2) đất và yêu cầu hủy các quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành gồm: Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 27-4-2017 về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu); Quyết định số 12011/QĐ-UBND ngày 28-11-2016 về việc giao đất ở để thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 05 ông (bà): Nguyễn Minh K; Nguyễn Thị Kiều A; Nguyễn Thị Hoài T; Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Tuấn V đồng sử dụng 100m^2 tại khu Tái định cư Nam đường tỉnh 420 khu CNC H thuộc địa bàn xã B, huyện T.

- Bác các yêu cầu khởi kiện khác của ông Nguyễn Minh K.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 29/6/2022, người khởi kiện ông Nguyễn Minh K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Minh K đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án hành chính sơ thẩm, giao cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh K; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[I] Về tố tụng: Ngày 10-01-2019, ông Nguyễn Minh K khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản số 5351/UBND-BTCD ngày 31-10-2018 của Chủ tịch UBND Thành phố H; Quyết định số 12011/QĐ-UBND ngày 28-11-2016 của UBND huyện T; Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 27-4-2017 của Chủ tịch UBND huyện T; Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 19-01-2018 của Chủ tịch UBND Thành phố H; Văn bản số 2242/UBND-TTPTQĐ ngày 17-10-2017 của UBND huyện T; Thông báo số 07/TB-UBND ngày 08-01-2018 của UBND huyện T; Văn bản số 473/UBND-TTr ngày 29-3-2018 của UBND huyện T và các văn bản có liên quan đến yêu cầu xem xét về hỗ trợ, bồi thường và tái định cư. Khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Tòa án nhân dân Thành phố H thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 3; Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[II]. Về nội dung

[1]. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của hộ gia đình ông K:

Tháng 01-1993, Xí nghiệp quốc doanh thủy sản huyện T giao 7.750m^2 đất đồi gò cho hộ ông K để làm nhà ở và khai hoang phục hóa (ông K đứng tên chủ hộ) nhưng không có biên bản giao đất.

Tháng 4-1993, ông K làm đơn xin chuyển khẩu cho bố đẻ là ông Nguyễn Văn A và em gái là Nguyễn Thị Thanh N từ huyện N, tỉnh H đến xã K, huyện T (nơi thường trú của hộ gia đình ông K). Tại Quyết định số 125/QĐ ĐĐLĐ ngày 19-5-1993 của UBND tỉnh H về tiếp nhận lao động và cư dân, tiếp nhận 01 hộ (07 nhân khẩu) danh sách có ghi Nguyễn Minh K chủ hộ, gồm 07 nhân khẩu là: ông K và 04 người con của ông K; ông Nguyễn Văn A bố đẻ của ông K; bà Nguyễn Thị Thanh N em gái của ông K; riêng bà Kiều Thị X (vợ ông K) là cán bộ cơ quan Nhà nước nên không có tên trong danh sách phê duyệt.

Ngày 24-5-1998, UBND xã T lập biên bản giao quyền sử dụng đất lâu dài cho ông Nguyễn Văn A thửa đất 5.128m^2 tại thôn G, xã T theo Quyết định số 20/QĐ-UB ngày 28-01-1992 của UBND tỉnh H.

Ngoài thửa đất kinh tế mới nêu trên, khi chuyển khẩu vào xã T năm 1994, bà N còn được Ban chỉ huy thôn 7 xã T giao 1.605,6m^2 đất nông nghiệp trồng cây hàng năm. Tại thời điểm giao đất, trong khẩu của bà N có 04 khẩu gồm: Nguyễn Văn A (chủ hộ), Nguyễn Thị Thanh N (con), Nguyễn Tuấn K (cháu), Nguyễn Trường S (cháu).

Thực tế, khi tiến hành đo đạc kiểm đếm tài sản để lập phương án bồi thường khi thu hồi đất thực hiện dự án thì thửa đất bị thu hồi là thửa đất số 4, Tờ bản đồ số 12 xã T, huyện T có tổng diện tích là 4.574,4m^2.

[2]. Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu CNC H, thì UBND tỉnh H (nay là Thành phố H) ban hành Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 09-4-2002 thu hồi 1.298,86 ha đất thuộc các xã T, TX, H, B huyện T, tỉnh H. Hộ gia đình ông K (có 07 thành viên) bị thu hồi diện tích 4.574,4m^2 đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 12 xã T, huyện T.

Căn cứ vào Văn bản số 1949/BTNMT ngày 06-6-2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giải quyết vướng mắc về thủ tục thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ quy định: "*Trường hợp các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo tuyến, khu công nghiệp, khu đô thị đã có quyết định thu hồi đất toàn dự án của UBND Thành phố H (hoặc thủ tướng chính phủ) trước ngày 01/7/2004 (ngày luật đất đai năm 2003 có hiệu lực), nhưng đến nay còn 1 số hộ gia đình cá nhân có đất bị thu hồi chưa được điều tra thống kê về đất, tài sản trên đất; chưa lập và quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho từng hộ gia đình cá nhân thì UBND quận, huyện không phải ra quyết định thu hồi đất đối với từng hộ gia đình cá nhân mà tổ chức thực hiện ngay phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư sau khi được UBND thành phố H xét duyệt".* Như vậy, việc UBND huyện T không ban hành quyết định thu hồi đất cá biệt đối với hộ

ông K, mà tiến hành tổ chức thực hiện việc lập và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ ông K có đất bị thu hồi tại Dự án là không trái quy định của pháp luật.

[3]. Xét Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012 và Quyết định số 12011/QĐ-UBND ngày 28-11-2016 của UBND huyện T.

Ngày 07-12-2012, UBND huyện T ban hành Quyết định số 7691/QĐ-UBND, có nội: *"Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất của hộ đi kinh tế mới gồm 07 thành viên: Nguyễn Minh K, Nguyễn Kiều A, Nguyễn Hoài T, Nguyễn Tuấn V, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Thanh N (ông Nguyễn Văn A đã chết năm 1999) để thực hiện dự án xây dựng khu CNC H trên địa bàn xã T, huyện T"*. Tại thời điểm phê duyệt phương án, thì hộ ông K có 05 thành viên (ông K, chị Kiều A, chị Thu, anh V và chị H) đều không đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã T, không sinh sống và cư trú ổn định tại địa chỉ nơi có đất bị thu hồi.

Theo Quyết định số 7691/QĐ-UBND thì diện tích đất của hộ ông K bị thu hồi là 4.574,4 m^2, trong đó có 200m^2 đất làm nhà ở và 4.374,4m^2 là đất nông nghiệp trồng cây lâu năm. Tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ là 2.548.127.868đồng; trong đó: Tiền bồi thường đất là: 548.691.200đồng; bồi thường cây, hoa màu là: 112.552.500đồng; nhà, vật kiến trúc là: 264.503.168đồng; tiền hỗ trợ là: 1.622.381.000đồng và đủ điều kiện được giao 200m^2 đất tái định cư tại khu tái định cư Nam đường tỉnh 420 khu công nghệ cao H trên địa bàn xã B, huyện T.

Ông K có khiếu nại về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án; ngày 26-4-2013, UBND Thành phố H ban hành Văn bản số 2993/UBND-TNMT yêu cầu UBND huyện T tổ chức thực hiện dứt điểm Quyết định số 7691/QĐ-UBND.

Do ông K và bà N không thỏa thuận được việc phân chia quyền lợi trong số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất; nên bà N đã khởi kiện vụ án dân sự đến Tòa án đề nghị giải quyết yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung. Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2015/DS-ST ngày 30-9-2015 và Tòa án nhân dân Thành phố H đã xét xử phúc thẩm bằng Bản án số 19/2016/DS-PT ngày 21-01-2016. Theo quyết định của Bản án phúc thẩm số 19/2016/DS-PT ngày 21-01-2016 (bản án đã có hiệu lực pháp luật); mỗi người được hưởng tiền bồi thường, hỗ trợ cụ thể, thì UBND huyện T đã tiến hành chi trả tiền cho các thành viên hộ gia đình ông K vào ngày 21-3-2016; bà N nhận tiền ngày 04-5-2016.

Ngày 03-11-2016, Ban bồi thường GPMB huyện T và UBND xã T đã tổ chức cho ông K và bà N bắt thăm vị trí thửa đất tái định cư; bà N sử dụng lô D1, thửa số 79, diện tích 100m^2; các thành viên trong hộ ông K (05 thành viên) sử dụng lô D1, thửa số 51, diện tích 100m^2. Căn cứ kết quả bắt thăm, UBND huyện T ban hành Quyết định số 12011/QĐ-UBND ngày 28-11-2016 giao đất ở để

thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 05 ông (bà): Ông K, chị Kiều A, chị T, chị H và anh Việt đồng sử dụng 100m^2 tại khu tái định cư Nam đường tỉnh 420 khu công nghệ cao H. UBND huyện T ban hành Quyết định số 12011/QĐ-UBND ngày 28-11-2016 là đúng thẩm quyền, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông K theo quy định của pháp luật.

Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012 của UBND huyện T phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật và đã được UBND huyện và các bên đương sự liên quan thực hiện xong. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 12011/QĐ-UBND ngày 28-11-2016 là đúng quy định của pháp luật.

[4]. Xét Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 27-4-2017 giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện T.

Không đồng ý với Quyết định số 12011/QĐ-UBND ngày 28-11-2016 của UBND huyện T, ông K đã khiếu nại. Căn cứ quy định tại khoản 8 Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Điều 18 và các điều từ Điều 27 đến 31 Luật khiếu nại 2011, thì Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 27-4-2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông K là đúng quy định của pháp luật.

Như đã phân tích tại mục [3], UBND huyện T ban hành Quyết định số 12011/QĐ-UBND ngày 28-11-2016 là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông K. Quyết định số 2196/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện T không chấp nhận khiếu nại của ông K là có căn cứ.

[5]. Xét tính hợp pháp Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 19-01-2018 về việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND Thành phố H.

Không nhất trí với Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 27-4-2017 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại; ông K đã khiếu nại đến Chủ tịch UBND Thành phố H. UBND Thành phố H giao Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H; Thanh tra Thành phố H tiến hành xác minh nội dung khiếu nại. Căn cứ Báo cáo số 1827/BC-STNMT-TTr ngày 12-9-2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 4767/TTTP-P6 ngày 25-12-2017 của Thanh tra Thành phố H; Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 19-01-2018 giải quyết khiếu nại đối với ông K là đúng theo quy định tại Điều 22 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Điều 21 và từ Điều 36 đến Điều 42 Luật khiếu nại 2011 về thẩm quyền và trình tự, thủ tục ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

Như đã phân tích tại mục [4], Quyết định giải quyết khiếu nại số 2196/QĐ-UBND ngày 27-4-2017 của Chủ tịch UBND huyện T là đúng quy định pháp luật; tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 374/QĐ-UBND Chủ tịch UBND Thành phố H đã công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 2196/QĐ-UBND nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết

định số 374/QĐ-UBND là có căn cứ.

[6]. Xét Văn bản số 2242/UBND-TTPTQĐ ngày 17-10-2017 của UBND huyện T; Thông báo số 07/TB-UBND ngày 08-01-2018 của UBND huyện T; Văn bản số 473/UBND-TTr ngày 29-3-2018 của UBND huyện T; Văn bản số 5351/UBND-BTCD ngày 31-10-2018 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc trả lời đơn của ông K.

Ông K khiếu nại đề nghị chi trả 578.200.000đ còn thiếu trong phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (1.180m^2 x 490.000đ/m^2); phê duyệt và chỉ trả 76.875.000đ tiền hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất; hỗ trợ di chuyển; hỗ trợ thuê nhà chỗ ở cho 05 thành viên của hộ ông K. UBND huyện T đã ban hành Văn bản số 2242/UBND-TTPTQĐ ngày 17-10-2017, có nội dung: Căn cứ hồ sơ kiểm đếm và xác nhận của UBND xã T thì thửa đất số 04, diện tích 4.574,4m^2 thuộc quyền sử dụng của 02 hộ (hộ ông K và hộ bà N), trong đó có 200m^2 đất ở và 4.374,4m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm; bà N còn được UBND xã T giao 1.605,6m^2 đất nông nghiệp trồng cây hàng năm. Năm 2007, bà N đã bị thu hồi 1.605,6m^2 đất tại dự án 600ha khu CNC H, bà N đã nhận kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB. Theo quy định tại điểm 3.1 mục 3 Văn bản số 7331/UBND-TNMT ngày 31/8/2011 của UBND Thành phố H thì ông K, bà N chỉ được hưởng khoản hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với diện tích 3.194,4m^2 là đúng và đủ hạn mức 4.800m^2/hộ. Do đó, việc ông K kiến nghị phải tính khoản hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với diện tích 1.180m^2 (4.374,4m^2 - 3.194,4m^2) đất nông nghiệp trồng cây lâu năm là không có cơ sở xem xét.

Diện tích thực tế hộ gia đình ông K bị thu hồi là 4.574,4m^2 thửa đất số 4, tờ bản đồ số 12; việc ông K cho rằng UBND huyện T khi phê duyệt phương án bồi thường còn thiếu diện tích 88,9 m^2 đất không bồi thường (thu hồi 4.574,4m^2/4.663,3m^2) là không có cơ sở.

Về khoản tiền thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 5.000.000đ đã được phê duyệt tại Quyết định số 7691/QĐ-UBND ngày 07-12-2012 của UBND huyện T.

Về số lượng 377 cây tre không được bồi thường, hỗ trợ: Theo Kt quả kiểm đếm, thì hộ gia đình có 501 cây tre trên diện tích đất bị thu hồi. Căn cứ hướng dẫn tại Thông báo số 6323/STC-BG ngày 29-12-2011 của Sở tài chính Thành phố, thì UBND huyện đã phê duyệt hỗ trợ đối với 124 cây tre; số còn lại 377 cây tre không được hỗ trợ là do vượt quá mật độ theo quy định.

Đối với yêu cầu phê duyệt và chỉ trả số tiền 76.875.000đ: Tại thời điểm kiểm đếm, bồi thường thì trên thửa đất bị thu hồi chỉ có hộ bà N gồm có 03 nhân khẩu đang ăn ở, sinh sống ổn định nên căn cứ theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H thì UBND huyện chỉ phê duyệt tiền hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất; hỗ trợ di chuyển; hỗ trợ thuê nhà chỗ ở cho 03 thành viên của hộ bà N được hưởng. Việc ông K kiến nghị phải chi trả 76.875.000đ các khoản hỗ trợ là không

đúng và không có cơ sở xem xét. Văn bản số 2242/UBND-TTPTQĐ ngày 17-10-2017 của UBND huyện T là có căn cứ.

Không đồng ý với Văn bản số 2242/UBND-TTPTQĐ ngày 17-10-2017 của UBND huyện T, ông K tiếp tục khiếu nại. Ngày 08-01-2018, UBND huyện T ban hành Thông báo số 07/TB-UBND về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại là đúng theo Điều 11 Luật khiếu nại năm 2011. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy Thông báo số 07/TB-UBND là đúng quy định của pháp luật.

Ông K khiếu nại Thông báo số 07/TB-UBND ngày 08-01-2018 của Chủ tịch UBND huyện T và đã được UBND huyện T trả lời bằng Văn bản số 473/UBND-TTr ngày 29-3-2018 có nội dung: Việc Chủ tịch UBND huyện T ban hành Thông báo số 07/TB-UBND ngày 08-01-2018 về việc không thụ lý khiếu nại của ông K là đúng quy định tại Điều 11 Luật khiếu nại năm 2011.

Do ông K có khiếu nại đối với Thông báo số 07/TB-UBND ngày 08-01-2018 và Văn bản số 473/UBND-TTr ngày 29-3-2018 của UBND huyện T. Ngày 31-10-2018, Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Văn bản số 5351/UBND-BTCD v/v trả lời đơn của ông K có nội dung: Chủ tịch UBND huyện T ban hành Thông báo số 07/TB-UBND ngày 08-01-2018 và Văn bản số 473/UBND-TTr ngày 29-3-2018 trả lời nội dung đơn của ông K thuộc trường hợp không thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 11 Luật khiếu nại năm 2011. Chủ tịch UBND Thành phố H không thụ lý giải quyết đối với nội dung khiếu nại của ông K liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án khu CNC H là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của ông K đề nghị Tòa án giải quyết hủy Văn bản số 5351/UBND-BTCD ngày 31-10-2018 của UBND Thành phố H là không có căn cứ được chấp nhận.

[7]. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông K đề nghị hủy các Văn bản số 5351/UBND-BTCD; Quyết định số 12011/QĐ-UBND; Quyết định số 2196/QĐ-UBND; Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 19-01-2018; Văn bản số 2242/UBND-TTPTQĐ; Thông báo số 07/TB-UBND; Văn bản số 473/UBND-TTr và các văn bản có liên quan đến yêu cầu xem xét về hỗ trợ, bồi thường và tái định cư là đúng quy định của pháp luật; Hồi đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông K.

[8]. Về án phí: Kháng cáo của ông Nguyễn Minh K không được chấp nhận, lẽ ra ông K phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm. Tuy nhiên, căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông K đã trên 60 tuổi, là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn tiền án phí hành chính phúc thẩm cho ông K.

[9]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh K; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 67/2022/HC-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Về án phí: Ông Nguyễn Minh K được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND thành phố H;*
- *VKSND thành phố H;*
- *Cục THADS thành phố H;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HCTP, HSVA.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thúy Bình

C¸c thÈm ph¸n **ThÈm ph¸n - chñ tỌA phi[a]n tßa**

Phan Thị Vân Hương **Nguyễn Tất Nam** **Lê Thị Thúy Bình**